



BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22 /2026/TT-BNV

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 276/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 69/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử; sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 320/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ.

2. Ngoài các chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Thông tư này, chế độ báo cáo định kỳ khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ được thực hiện theo quy định tại các văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về việc thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ.

4. Thông tư này không áp dụng đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; các chế độ báo cáo về tổ chức bộ máy, biên chế, quân số được thực hiện theo quy định của pháp luật về lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nội vụ (sau đây viết tắt là Hệ thống báo cáo) là hệ thống quản lý chế độ báo cáo điện tử hoạt động trên môi trường mạng có chức năng thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ; phân tích, trích xuất, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Nội vụ.

2. Tài khoản quản trị là tài khoản định danh điện tử của cơ quan, tổ chức được cấp theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử; được Bộ Nội vụ phân quyền quản trị trên Hệ thống báo cáo.

3. Tài khoản người sử dụng là tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của cán bộ, công chức, viên chức được đăng ký theo quy định của pháp luật về định danh, xác thực điện tử để thực hiện công vụ và được phân quyền để quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống báo cáo.

Điều 4. Nguyên tắc ban hành chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền trong lĩnh vực nội vụ; làm cơ sở để Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo đối với cấp có thẩm quyền.

2. Nội dung chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ phải phù hợp với quy định tại các văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Số liệu thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ phải thống nhất, chính xác, khai thác tối đa dữ liệu đã có trong hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng để phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của ngành Nội vụ; không yêu cầu cung cấp lại thông tin đã được chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc Hệ thống báo cáo Chính phủ.

3. Chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ phải phù hợp về thẩm quyền ban hành theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, Điều 6 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và đối tượng yêu cầu báo cáo; bảo đảm rõ ràng, thống nhất, đồng bộ, khả thi và không trùng lặp với chế độ báo cáo khác.

CHƯƠNG II

YÊU CẦU, NỘI DUNG VÀ THẨM QUYỀN BAN HÀNH CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CÔNG TÁC NGÀNH NỘI VỤ

Điều 5. Các chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ

1. Báo cáo định kỳ ngành Nội vụ được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, tổng hợp để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành Nội vụ được thực hiện theo một chu kỳ xác định và lặp lại nhiều lần.

2. Báo cáo chuyên đề ngành Nội vụ được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin có tính chuyên sâu về một chủ đề thuộc lĩnh vực nội vụ để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ, ngành Nội vụ và phải thực hiện một hoặc nhiều lần trong khoảng thời gian nhất định.

3. Báo cáo đột xuất ngành Nội vụ được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh đột xuất trong lĩnh vực nội vụ.

Điều 6. Yêu cầu thực hiện và ban hành chế độ báo cáo

1. Đối với cơ quan gửi báo cáo

a) Tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu;

b) Kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu trong trường hợp cơ quan nhận báo cáo trả lại trên Hệ thống báo cáo;

c) Các chế độ báo cáo ban hành phải bao gồm các thành phần nội dung quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP;

d) Việc cập nhật, tổng hợp thông tin, số liệu, duyệt và gửi chế độ báo cáo quy định tại Thông tư này được thực hiện thông qua các chức năng của Hệ thống báo cáo. Trường hợp Hệ thống báo cáo có sự cố kỹ thuật dẫn tới không thể triển khai gửi, nhận báo cáo trong thời hạn quy định thì việc gửi, nhận báo cáo được thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu đối với cơ quan nhận báo cáo

a) Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến, duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền;

b) Kịp thời trả lại và yêu cầu cơ quan gửi báo cáo điều chỉnh, bổ sung đối với những báo cáo không bảo đảm tính đầy đủ, chính xác theo quy định.

3. Yêu cầu về ký số báo cáo điện tử

Cơ quan gửi báo cáo điện tử sử dụng chứng thư số chuyên dùng công vụ được cấp theo quy định để ký số vào các báo cáo điện tử, gói tin dữ liệu báo cáo điện tử trên Hệ thống theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ

1. Bộ Nội vụ ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành Nội vụ để đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chế độ báo cáo định kỳ, chuyên đề, đột xuất về ngành Nội vụ để yêu cầu các cơ quan, tổ chức trực thuộc thực hiện.

Điều 8. Chế độ báo cáo định kỳ ngành Nội vụ

1. Tên báo cáo và mẫu đề cương báo cáo

a) Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, năm (liền kề) của ngành Nội vụ; mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục I;

b) Báo cáo công tác cải cách hành chính (hàng quý, 6 tháng, hằng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục II;

c) Báo cáo về lĩnh vực chính quyền địa phương và đơn vị hành chính (hàng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục III;

d) Báo cáo về lĩnh vực tổ chức bộ máy và biên chế (hàng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục IV;

đ) Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý các hội, quỹ (hàng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục V;

e) Báo cáo về lĩnh vực thanh niên, bình đẳng giới và công tác dân chủ, dân vận (hàng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục VI;

g) Báo cáo về lĩnh vực việc làm và an toàn, vệ sinh lao động (6 tháng, hằng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục VII;

h) Báo cáo về chính sách lao động, bảo hiểm xã hội (quý, hằng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục VIII;

i) Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng (6 tháng, hằng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục IX;

k) Báo cáo kết quả công tác thi đua, khen thưởng (6 tháng, hằng năm); mẫu đề cương báo cáo theo Phụ lục X.

2. Nội dung yêu cầu báo cáo 6 tháng, báo cáo hằng năm ngành Nội vụ

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo lĩnh vực công tác ngành Nội vụ, gồm: Công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các đề án, dự án; tiến độ triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định, chính sách của cấp có thẩm quyền; việc xây dựng kế hoạch, chương trình công tác năm theo quy định;

b) Công tác chỉ đạo, điều hành, phối hợp thực hiện nhiệm vụ ngành Nội vụ;

c) Công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, kiến nghị, phản ánh và công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong lĩnh vực nội vụ;

d) Đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; nêu tồn tại, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của tồn tại, hạn chế;

đ) Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm, báo cáo năm liền kề của kỳ báo cáo; giải pháp tổ chức thực hiện, bài học kinh nghiệm và các kiến nghị, đề xuất với các cấp có thẩm quyền (nếu có).

3. Đối tượng thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 2 Thông tư này.

4. Thời gian chốt số liệu chế độ báo cáo định kỳ thực hiện theo Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

5. Thời hạn gửi báo cáo

a) Đối với báo cáo hằng quý gửi trước ngày 20 tháng cuối quý;

b) Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 20 tháng 6 hằng năm;

c) Đối với các báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC HỆ THỐNG BÁO CÁO VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Điều 9. Quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống báo cáo của Bộ Nội vụ

1. Hệ thống báo cáo đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 17, Điều 18 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và được vận hành, khai thác, duy trì hoạt động tại địa chỉ: <http://baocaobnv.moha.gov.vn>, gồm:

a) Tạo mới, chỉnh sửa, cập nhật và quản lý nội dung báo cáo thuộc lĩnh vực nội vụ bảo đảm đầy đủ các thành phần của chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và Thông tư này trên Hệ thống báo cáo; quản lý thời hạn thực hiện báo cáo theo quy định của từng chế độ báo cáo;

b) Thiết lập các biểu mẫu điện tử tương tác theo mẫu đề cương, biểu mẫu số liệu báo cáo quy định tại các Phụ lục kèm theo Thông tư này bảo đảm tính chính xác, thuận lợi trong quản lý, khai thác và sử dụng;

c) Phân tích, cung cấp số liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành của Bộ Nội vụ; theo dõi tình hình cập nhật, tổng hợp, duyệt và gửi báo cáo của các bộ, ngành, địa phương;

d) Kết nối, liên thông, tích hợp với Hệ thống báo cáo Chính phủ cung cấp số liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống báo cáo có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chuyên ngành, nền tảng số để khai thác, tái sử dụng dữ liệu đã có, hạn chế

việc nhập liệu nhiều lần; đồng thời bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ, ngành Nội vụ.

2. Quản trị, sử dụng, khai thác Hệ thống báo cáo

a) Bộ Nội vụ phân quyền, cung cấp tài khoản quản trị trên Hệ thống báo cáo cho các cơ quan, cá nhân có liên quan để thực hiện việc quản trị hệ thống báo cáo của cơ quan, tổ chức liên quan;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan đăng ký, quản lý tài khoản định danh của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử; sử dụng tài khoản này để quản lý tài khoản người sử dụng tại các đơn vị trực thuộc, quản lý các chế độ báo cáo trên Hệ thống báo cáo hoặc phân cấp việc quản lý theo quy định;

c) Cán bộ, công chức, viên chức được phân công thực hiện các chế độ báo cáo đăng ký tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để khai thác, sử dụng Hệ thống báo cáo; bảo quản tài khoản, mật khẩu theo quy định của pháp luật về định danh, xác thực điện tử.

Điều 10. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương trong quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống báo cáo

1. Quản lý, khai thác, sử dụng chức năng của Hệ thống báo cáo để thực hiện các chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành Nội vụ; khai thác thông tin, tổng hợp dữ liệu lưu trữ trên Hệ thống báo cáo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc khai thác thông tin, dữ liệu được công khai trên Hệ thống báo cáo phục vụ công tác chuyên môn.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm

a) Tổng hợp, xây dựng các chế độ báo cáo phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Bộ Nội vụ; tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định;

b) Quản lý, vận hành, tổng hợp, trích xuất và công khai các thông tin về việc thực hiện công tác báo cáo trên Hệ thống báo cáo; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc sử dụng, khai thác Hệ thống báo cáo; duy trì hoạt động liên tục của Hệ thống; kịp thời xử lý khi phát hiện sự cố kỹ thuật và đề xuất phương án cập nhật, nâng cấp hệ thống đáp ứng nhu cầu mở rộng, phát triển và hoạt động ổn định của Hệ thống báo cáo; thực hiện sao lưu, phục hồi dữ liệu; giám sát vận hành và hỗ trợ người sử dụng trong quá trình khai thác, sử dụng Hệ thống báo cáo.

3. Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống báo cáo.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới đó.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền và quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo thực hiện trên Hệ thống báo cáo; kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin, số liệu khi phát hiện sai sót hoặc khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này và quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin trên Hệ thống báo cáo của Bộ Nội vụ theo quy định.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ để tổng hợp, xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các đồng chí Phó TTg CP (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL, Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Nội vụ;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, VPB (P.THTK,TNC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Chiến Thắng



Phụ lục I

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO 6 THÁNG, BÁO CÁO HÀNG NĂM CỦA NGÀNH NỘI VỤ

(Kể từ ngày 01/01/2026, theo Quyết định số 22/2026/TT-BNV ngày 29/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-tên ĐV

....., ngàythángnăm

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm (năm báo cáo), năm (liên kế) ngành Nội vụ

Phần I

TÌNH HÌNH CÔNG TÁC 6 THÁNG, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TRÊN CÁC LĨNH VỰC

1. Công tác tham mưu xây dựng thể chế thuộc ngành Nội vụ
2. Công tác tổ chức bộ máy và biên chế (*số liệu về sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý biên chế, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập*)
3. Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức
4. Công tác xây dựng chính quyền địa phương, địa giới hành chính
5. Công tác cải cách hành chính
6. Công tác thi đua, khen thưởng
7. Công tác lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội
8. Công tác việc làm, an toàn, vệ sinh lao động
9. Công tác quản lý lao động ngoài nước
10. Công tác người có công với cách mạng
11. Công tác văn thư, lưu trữ
12. Công tác hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ
13. Công tác thanh niên, bình đẳng giới và công tác dân chủ, dân vận
14. Công tác pháp chế (*công tác kiểm tra xây dựng VBQPPL, pháp điển VBQPPL lĩnh vực nội vụ*)
15. Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số lĩnh vực nội vụ

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được
2. Tồn tại, hạn chế (*nêu rõ khó khăn, vướng mắc, bất cập*)
3. Một số nguyên nhân (*chủ quan, khách quan*)

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

I. NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

(*Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực*)

II. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp trong thời gian tới
2. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;

-.....;

- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký và đóng dấu)



Phụ lục II

BÁO CÁO CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kế hoạch Tổng cục số 22/2026/TT-BNV ngày 29/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

A. BIỂU SỐ BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Biểu số 1: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản				
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	=b/a*100			
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	a			
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	b			
3.	Kiểm tra CCHC					
3.1.	Số cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị				
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	=b/a*100			
3.2.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	a			
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	b			
4.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao					
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ				
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ				
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ				
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ				
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0				
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng				
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2				
6.	Thông tin, tuyên truyền CCHC					
6.1.	Số lượng tin bài, phóng sự về CCHC	Tin bài, phóng sự				
6.2.	Số lượng cuộc thi, tọa đàm về CCHC	Cuộc thi, tọa đàm				

Biểu số 2: Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Tổng số VBQPPL¹ đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	=a+b+c			
1.1.	Số luật, pháp lệnh được thông qua	Văn bản	a			
1.2.	Số nghị định được ban hành	Văn bản	b			
1.3.	Số thông tư được ban hành	Văn bản	c			
2.	Tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết					
2.1.	Tổng số văn bản quy định chi tiết được cấp có thẩm quyền giao	Văn bản				
2.2.	Số văn bản quy định chi tiết đã được ban hành	Văn bản				
2.3.	Số văn bản quy định chi tiết còn nợ đọng (quá hạn)	Văn bản				
3.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	=b/a*100			
3.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	a			
3.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b			
4.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	=b/a*100			
4.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	a			
4.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b			
5.	Cập nhật VBQPPL trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật					
5.1.	Số VBQPPL phải cập nhật	Văn bản	a			
5.2.	Số VBQPPL cập nhật đầy đủ, đúng hạn	Văn bản	b			
5.3.	Tỷ lệ cập nhật đúng hạn	%	=b/a*100			

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
6.	Hợp nhất VBQPPL					
6.1.	Tổng số VBQPPL phải hợp nhất	Văn bản	a			
6.2.	Số VBQPPL hợp nhất đúng thời hạn	Văn bản	b			
6.3.	Tỷ lệ hoàn thành hợp nhất VBQPPL	%	$=b/a*100$			
7.	Tổ chức thi hành pháp luật					
7.1.	Số cuộc kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	Cuộc				
7.2.	Số vấn đề, vướng mắc phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật	Vấn đề				
7.3.	Số vấn đề, vướng mắc đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Vấn đề				

Biểu số 3: Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Thống kê TTHC					
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Thủ tục				
1.2.	Số TTHC cắt giảm, đơn giản hóa theo phương án đã phê duyệt (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Thủ tục				
1.3.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục				
1.4.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục				
1.5.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý	Thủ tục	$=a+b+c$			
1.5.1.	Số TTHC cấp Trung ương	Thủ tục	a			
1.5.2.	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	b			

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.5.3.	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	c			
1.6.	Tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Thủ tục	=a+b			
1.6.1	Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Thủ tục	a			
1.6.2	Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần	Thủ tục	b			
2.	Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh					
2.1.	Tổng số quy định đã được thống kê	Quy định				
2.2.	Số quy định đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Quy định				
2.3.	Số quy định đã được cắt giảm, đơn giản hóa (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Quy định				
2.4.	Chi phí tuân thủ quy định đã giảm sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa	Triệu đồng				
3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông					
3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục				
3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục				
4.	Kết quả giải quyết TTHC					
4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn	%	=b/a*100			
4.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a			
4.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b			
4.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	=b/a*100			
4.2.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	a			
4.2.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	b			

Biểu số 4: Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy					
1.1.	Tham mưu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan	Đã trình CP = 2 Đã có dự thảo = 1 Chưa có dự thảo = 0				
1.2.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định.	Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0				
1.3.	Ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã theo lĩnh vực, phạm vi quản lý	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0				
1.4.	Số tổ chức liên ngành do bộ, cơ quan thành lập hoặc được giao chủ trì thực hiện.	Tổ chức				
2.	Số liệu về biên chế công chức					
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người				
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người				
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan	Người				
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người				
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người				
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người				
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người				

Biểu số 5: Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức					
1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý (theo quy định tại Nghị định Nghị định số 361/2025/NĐ-CP)	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0				
1.2.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã bố trí công chức đúng vị trí việc làm được phê duyệt	Cơ quan, đơn vị				
1.3.	Số đơn vị sự nghiệp đã bố trí viên chức đúng vị trí việc làm được phê duyệt	Cơ quan, đơn vị				
1.4.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị				
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức					
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người				
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người				
2.3.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người				
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người				
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		=a+b+c+d			
4.1.	Số lãnh đạo cấp bộ bị kỷ luật.	Người	a			
4.2.	Số lãnh đạo cấp vụ, cục và tương đương bị kỷ luật.	Người	b			
4.3.	Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các vụ, cục và tương đương bị kỷ luật.	Người	c			
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật.	Người	d			
5	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức		=a+b			
5.1	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng công chức	Lượt	a			
5.2	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng viên chức	Lượt	b			

Biểu số 6: Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	=b/a*100			
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	a			
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	b			
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc bộ, cơ quan (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị				
3.	Tổng số ĐVSN thuộc bộ, cơ quan	Đơn vị				
3.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị				
3.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị				
3.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị				
3.4.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị				

Biểu số 7: Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Cập nhật Kiến trúc số phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Đang thực hiện = 1 Hoàn thành = 2				
2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Chưa = 0 Đang thực hiện = 1 Hoàn thành = 2				
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%				
4.	Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng	%				
5.	Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin giải quyết TTHC của bộ, cơ quan					
5.1.	Xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Đã hoàn thành= 1 Chưa hoàn thành = 0				
5.2.	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thống nhất, đầy đủ tính năng theo quy định; đồng bộ với Công DVC quốc gia	Đạt = 1 Chưa đạt = 0				
5.3.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	Đã triển khai =1 Chưa triển khai =0				
5.3.1	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	%				
5.3.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%				
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến					
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	=b/a*100			
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	a			
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	b			
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	=b/a*100			
6.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	a			

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
6.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	b			
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	=b/a*100			
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	a			
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	b			
6.4.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	=b/a*100			
6.4.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	a			
6.4.2	Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của bộ, cơ quan.	Thủ tục	b			

B. BIỂU SỐ BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ CỦA UBND TỈNH, THÀNH PHỐ

Biểu số 1: Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản				
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	$= b/a * 100$			
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	a			
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	b			
3.	Kiểm tra CCHC					
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị				
3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị				
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	$= b/a * 100$			
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	a			
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	b			
4.	Thông tin, tuyên truyền CCHC	Tin, video, Infographic, .				
4.1	Số lượng tin bài, phóng sự về CCHC	Tin bài, phóng sự				
4.2	Số lượng cuộc thi, tọa đàm về CCHC	Cuộc thi, tọa đàm				
5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	Sáng kiến, giải pháp				
6.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao					
6.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ				
6.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ				
6.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ				
6.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ				
7.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0				
7.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng				
7.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2				
8.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1				

Biểu số 2: Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Tổng số VBQPPL² do địa phương ban hành	Văn bản	=a+b			
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	a			
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	b			
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL					
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản				
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	= b/a*100			
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	a			
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b			
3.	Rà soát VBQPPL					
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản				
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	= b/a*100			
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	a			
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b			
4.	Cập nhật văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật					
4.1	Số VBQPPL phải cập nhật lên CSDL quốc gia về pháp luật	Văn bản	a			

² Văn bản quy phạm pháp luật.

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
4.2	Số VBQPPL đã cập nhật đầy đủ, đúng thời hạn	Văn bản	b			
4.3	Tỷ lệ cập nhật đầy đủ, đúng thời hạn	%	$= b/a \cdot 100$			
5.	Tổ chức thi hành pháp luật					
5.1.	Số cuộc kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	Cuộc				
5.2.	Số vấn đề, vướng mắc phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật	Vấn đề				
5.3.	Số vấn đề, vướng mắc đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Vấn đề				

Biểu số 3: Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Thống kê TTHC					
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Thủ tục				
1.2.	Số TTHC cắt giảm, đơn giản hóa theo phương án đã phê duyệt (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Thủ tục				
1.3.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục				
1.4.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục				
1.5.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	=a+b			
1.5.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	a			
1.5.2.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	b			
1.6.	Tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Thủ tục	=a+b			
1.6.1	Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Thủ tục	a			
1.6.2	Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần	Thủ tục	b			
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông					
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%				
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục				
3.	Kết quả giải quyết TTHC					
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	= b/a*100			
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a			

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b			
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	= $b/a \cdot 100$			
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a			
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b			
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	= $b/a \cdot 100$			
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	a			
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	b			

Biểu số 4: Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy					
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%				
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%				
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban				
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức				
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	=a+b+c			
1.5.1	Số ĐVSNNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	a			
1.5.2	Số ĐVSNNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	b			
1.5.3	Số ĐVSNNCL thuộc UBND cấp xã	Cơ quan, đơn vị	c			
2.	Số liệu về biên chế công chức					
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người				
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người				
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người				
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người				
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập					
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người				
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người				
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người				

Biểu số 5: Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức					
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã bố trí công chức đúng vị trí việc làm được phê duyệt	Cơ quan, đơn vị				
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã bố trí viên chức đúng vị trí việc làm được phê duyệt	Cơ quan, đơn vị				
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị				
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức					
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người				
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người				
2.3.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người				
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người				
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kể từ đầu năm)	Người				
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		=a+b+c+d			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	a			

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	b			
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	c			
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	d			
5.	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	Lượt				
5.1	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng công chức					
5.2	Số lượt đào tạo, bồi dưỡng viên chức					

Biểu số 6: Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	=b/a*100			
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	a			
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	b			
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc bộ, cơ quan (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị				
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	=a+b			
2.1.1.	Số ĐVSN công lập tại cấp tỉnh	Đơn vị	a			
2.1.2.	Số ĐVSN công lập tại cấp xã	Đơn vị	b			
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	=a+b			
2.2.1.	Số ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư tại cấp tỉnh	Đơn vị	a			
2.2.2.	Số ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư tại cấp xã	Đơn vị	b			
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	=a+b			
2.3.1.	Số ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên tại cấp tỉnh	Đơn vị	a			
2.3.2.	Số ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên tại cấp xã	Đơn vị	b			
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	=a+b			
2.4.1.	Số ĐVSN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tại cấp tỉnh	Đơn vị	a			
2.4.2.	Số ĐVSN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tại cấp xã	Đơn vị	b			
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	=a+b			
2.5.1.	Số ĐVSN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên tại cấp tỉnh	Đơn vị	a			
2.5.2.	Số ĐVSN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên tại cấp xã	Đơn vị	b			
2.6.	Số ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị				

Biểu số 7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
1.	Cập nhật Kiến trúc số phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Đang thực hiện = 1 Hoàn thành = 2				
2.	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	Chưa = 0 Đang thực hiện = 1 Hoàn thành = 2				
3.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	$(b/a)*100$				
3.1.	Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP	a				
3.2.	Số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.	b				
4.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%				
5.	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	$(b/a)*100$				
5.1.	Tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.	a				
5.2.	Số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.	b				
6.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%				
7.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử					
7.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã					
7.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%				
7.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.	%				
7.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%				

STT	Chỉ tiêu (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả		So với cùng kỳ năm trước: (+) Tăng/(-) Giảm	So với kỳ báo cáo trước liền kề: (+) Tăng/(-) Giảm	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu			
7.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%				
7.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%				
8.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)					
8.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	$=b/a*100$			
8.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục	a			
8.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục	b			
8.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	$=b/a*100$			
8.2.1.	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	a			
8.2.2.	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	b			
8.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	$=b/a*100$			
8.3.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	a			
8.3.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	b			
8.4.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	$=b/a*100$			
8.4.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	a			
8.4.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	b			
8.5	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	Đã triển khai =1 Chưa triển khai =0				
8.5.1	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	%				
8.5.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%				



Biểu số 1: Báo cáo số lượng đơn vị hành chính (năm...)

[illegible]

[illegible]

Biểu số 2: Báo cáo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân (nhiệm kỳ)

[illegible]

[illegible]

Biểu số 3: Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương (Năm)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số 4: Báo cáo số lượng thôn, tổ dân phố (năm...)

[illegible]

Biểu số 5: Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (năm....)

Tổng số		
1. Trong đó:		
- Đảng viên		
- Nữ		
2. Chia theo dân tộc		
- Kinh		
- Dân tộc khác		
3. Chia theo tôn giáo		
- Có tôn giáo		
- Không tôn giáo		
4. Chia theo trình độ đào tạo		
- Trung cấp		
- Cao đẳng		
- Đại học		
- Thạc sĩ		
- Tiến sĩ		
5. Trong đó: Trình độ lý luận chính trị		
- Sơ cấp		
- Trung cấp		
- Cao cấp		
- Đại học		
6. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ 30 trở xuống		
- Từ 31 đến 40		
- Từ 41 đến 50		
- Từ 51 đến 60		
- Trên 60 tuổi		

**Phụ lục IV****BÁO CÁO LĨNH VỰC TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**
(Kèm theo Nghị định số 22/2026/TT-BNV ngày 29/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Danh mục các chế độ báo cáo lĩnh vực tổ chức bộ máy và biên chế đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật.

Số TT	Tên báo cáo	Quy định tại văn bản quy phạm pháp luật
1	Báo cáo về biên chế công chức hằng năm hoặc 5 năm trong cơ quan, tổ chức hành chính của Bộ, ngành, địa phương; Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính (hằng năm)	Thực hiện theo các phụ lục: IA, IB, IIA, IIB được ban hành kèm theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức
2	Báo cáo về số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập hằng năm hoặc 5 năm trong cơ quan, tổ chức hành chính của Bộ, ngành, địa phương; Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của các Bộ, ngành, địa phương (hằng năm)	Thực hiện theo các phụ lục: IA, IB, IIA, IIB được ban hành kèm theo Nghị định số 106/2020/NĐCP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập



Phụ lục V

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG VÀ QUẢN LÝ HỘI, QUỸ

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNV ngày 29/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Danh mục các chế độ báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội, quỹ đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật

Số TT	Tên báo cáo	Quy định tại văn bản quy phạm pháp luật
1	Báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động của hội ở địa phương (hàng năm)	Thực hiện theo mẫu số 14 phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội
2	Báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ ở địa phương (hàng năm)	Thực hiện theo mẫu 15 phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 03/2026/NĐ-CP ngày 09/01/2026 về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện

BÁC CÁCH MẠNG THANH NIÊN, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ CÔNG TÁC DÂN CHỦ, DÂN VẬN (HẰNG NĂM)

Biểu số 1: Báo cáo công tác quản lý nhà nước về bình đẳng giới

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số 2: Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

**Tổng hợp kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam
giai đoạn 2021 – 2030 năm....**

	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu của Chiến lược	Chỉ tiêu Chương trình PTTN của bộ, ngành, địa phương	Kết quả đạt được
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Mục tiêu 1: Về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên					
1.1.a	Tỉ lệ thanh niên thanh niên công nhận được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh	%	80		
1.1.b	Tỉ lệ thanh niên nông thôn, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh	%	75		
1.2	Tỉ lệ thanh niên được tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật và văn hóa tuân thủ pháp luật, kỹ năng phòng chống vi phạm pháp luật theo hình thức trực tiếp, các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng	%	>70		
1.3	Tỉ lệ thanh niên là người dân tộc thiểu số làm báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật và tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được bồi dưỡng, nâng cao kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật	%	20		
Mục tiêu 2. Về giáo dục, đào tạo, mở rộng cơ hội học tập, nghiên cứu khoa học cho thanh niên					
2.1.a	Tỉ lệ thanh niên tham gia và hoàn thành ít nhất 01 khoá học trực tuyến trên ứng dụng nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs) của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuyển đổi số, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	%	>50		
2.1.b	Tỉ lệ thanh niên thuộc nhóm dễ bị tổn thương được hỗ trợ tiếp cận học tập số thông qua thiết bị, Internet hoặc chương trình đào tạo trực tuyến phù hợp	%	>90		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.2	Tỉ lệ thanh niên có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam	%	30		
2.3.a	Tỉ lệ thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp	%	90		
2.3.b	Tỉ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn hướng nghiệp và kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp	%	100		
2.4.a	Tỉ lệ số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên chủ trì tăng so với năm 2020	%	15		
2.4.b	Tỉ lệ số thanh niên làm việc trong các tổ chức khoa học, công nghệ tăng so với năm 2020	%	10		
Mục tiêu 3. Về nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tạo sinh kế bền vững cho thanh niên; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao					
3.1.a	Tỉ lệ thanh niên được phổ cập kiến thức, kỹ năng số cơ bản	%	80		
3.1.b	Tỉ lệ thanh niên có kỹ năng số nâng cao, kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	%	40		
3.2.a	Tỉ lệ ý tưởng, dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của thanh niên được kết nối, hỗ trợ từ các doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc được đầu tư, vay vốn từ nguồn kinh phí phù hợp	%	30		
3.2.b	Tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp mới do thanh niên làm chủ	%	25		
3.3.a	Tỉ lệ thanh niên được đào tạo nghề hoặc có kỹ năng nghề đạt chuẩn theo khung kỹ năng nghề quốc gia	%	100		
3.3.b	Tỉ lệ thanh niên thuộc nhóm dễ bị tổn thương được Nhà nước hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề	%	50		
3.4.a	Tỉ lệ thanh niên thất nghiệp, thiếu việc làm	%	<6		
3.4.b	Tỉ lệ thanh niên tham gia các hoạt động kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn	%	40		
3.4.c	Tỉ lệ thanh niên có việc làm bền vững, việc làm xanh, việc làm trong khu vực kinh tế số, lĩnh vực công nghệ cao hoặc các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển của quốc gia	%	70		
3.4.d	Tỷ lệ thanh niên trong số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tập trung vào các thị trường có thu nhập cao	%	70		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3.5.a	Tỉ lệ thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	%	70		
3.5.b	Tỉ lệ thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tạo việc làm ổn định	%	50		
3.5.c	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo, thanh niên là người Việt Nam không có quốc tịch được tạo việc làm ổn định	%	30		
Mục tiêu 4. Về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên					
4.1.a	Tỉ lệ thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS	%	>80		
4.1.b	Tỉ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục được chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS	%	100		
4.1.c	Tỉ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS	%	90		
4.2.a	Tỉ lệ thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục	%	>70		
4.2.b	Tỉ lệ thanh niên được tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý		>50		
4.3.a	Tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (trong tổng số cặp nam, nữ thanh niên đăng ký kết hôn trong năm)	%	>90		
4.3.b	Tỉ lệ thanh niên công nhân làm việc tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ	%	>90		
Mục tiêu 5. Về nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên					
5.1.a	Tỉ lệ thanh niên ở đô thị được tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật hoặc sáng tạo văn hóa, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng	%	>90		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5.1.b	Tỉ lệ thanh niên ở nông thôn được tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật hoặc sáng tạo văn hóa, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng	%	>80		
5.1.c	Tỉ lệ thanh niên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tham gia các hoạt động văn hóa nghệ thuật hoặc sáng tạo văn hóa, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng	%	>70		
5.2.a	Tỉ lệ thanh niên được tiếp cận kiến thức, kỹ năng về xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững tại cơ sở	%	>70		
5.2.b	Tỉ lệ thanh niên được tiếp cận mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới	%	>70		
5.3	Tỉ lệ địa phương có mô hình hỗ trợ thanh niên sống an toàn và ứng phó với bạo lực trên không gian mạng	%	>90		
Mục tiêu 6. Về phát huy vai trò của thanh niên trong xây dựng hệ thống chính trị, tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc					
6.1.a	Tỉ lệ thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp vụ, sở, phòng và tương đương	%	20		
6.1.b	Tỷ lệ thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý	%	15		
6.1.c	Tỉ lệ nữ thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp vụ, sở, phòng và tương đương (trên tổng số thanh niên được quy hoạch)	%	30		
6.1.d	Tỉ lệ nữ thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý (trên tổng số thanh niên được bổ nhiệm)	%	30		
6.2.a	Tỉ lệ thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện, hoạt động vì cộng đồng và được tập huấn, phổ biến kỹ năng ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và bảo vệ môi trường	%	70		
6.2.b	Số thanh niên tham gia các chương trình trao đổi quốc tế, giao lưu học thuật, hợp tác khởi nghiệp và tình nguyện quốc tế trực tiếp hoặc trên nền tảng số	số người	500,000		

Biểu số 3: Các nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 349-NQ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ thực hiện Kết luận số 166-KL/TW ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25 tháng 7 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa” trong tình hình mới

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG.....

Các nhiệm vụ trọng tâm triển khai thực hiện Nghị quyết số 349-NQ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ

STT	Bộ, ngành trung ương và UBND cấp tỉnh (cơ quan chủ trì thực hiện)	Tên nhiệm vụ, chương trình được giao	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện	Tiến độ thực hiện			Kết quả/Sản phẩm cụ thể
				Theo kế hoạch	Thực tế	Nguyên nhân chậm tiến độ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)
1							
2							
...							

Biểu số 4: Kết quả đối thoại với thanh niên của UBND cấp tỉnh

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐỐI THOẠI VỚI THANH NIÊN CỦA UBND CẤP TỈNH

[illegible]

Biểu số 5: Báo cáo kết quả giải quyết chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong**UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...****KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ĐỐI VỚI THANH NIÊN XUNG PHONG
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 40/2011/QĐ-TTg VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2017/NĐ-CP**

TT	Chế độ trợ cấp	Tổng số đối tượng đã được giải quyết	Số lượng hồ sơ có giấy tờ gốc	Số lượng hồ sơ không có giấy tờ gốc	Tổng số tiền đã được chi trả	Số lượng hồ sơ còn tồn đọng chưa được giải quyết	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
I	Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg						
1	Chế độ trợ cấp hàng tháng						
2	Chế độ trợ cấp một lần đối với TNXP						
3	Chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân TNXP						
4	Chế độ bảo hiểm y tế						
5	Chế độ trợ cấp mai táng						
II	Nghị định số 112/2017/NĐ-CP						
1	Chế độ trợ cấp hàng tháng						
2	Chế độ trợ cấp một lần đối với TNXP						
3	Chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân TNXP						
4	Chế độ bảo hiểm y tế						
5	Chế độ trợ cấp mai táng						

**Biểu số 6. Báo cáo kết quả xác nhận phiên hiệu đơn vị thanh niên xung phong
UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...**

KẾT QUẢ XÁC NHẬN PHIÊN HIỆU ĐƠN VỊ THANH NIÊN XUNG PHONG NĂM ...

TT	Cơ quan/đơn vị xác nhận phiên hiệu	Văn bản xác nhận phiên hiệu	Đơn vị TNXP được xác nhận phiên hiệu	Chủ trương thành lập	Cơ quan quyết định thành lập	Hình thức tổ chức	Nhiệm vụ của đơn vị	Thời gian hoạt động của đơn vị	Số lượng cán bộ quản lý và đội viên	Chế độ, chính sách tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ và khi hoàn thành nhiệm vụ	Chế độ sinh hoạt, trang bị của cán bộ quản lý, đội viên	Chế độ tiền công, tiền lương của cán bộ quản lý, đội viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ghi chú:

1. Chế độ, chính sách tại thời điểm thực hiện nhiệm vụ và khi hoàn thành nhiệm vụ: Là chế độ tiền công, tiền lương, phụ cấp của đội viên TNXP, cán bộ phụ trách, quản lý TNXP được trả khi thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị và chế độ trợ cấp, phụ cấp sau khi hoàn thành nhiệm vụ, xuất ngũ.

2. Chế độ sinh hoạt, trang bị: Là kinh phí trợ cấp một lần ban đầu để trang bị quần áo, dép, chăn, màn, ba lô, mũ, bảo hộ lao động; các khoản kinh phí về tiền thuốc, bồi dưỡng khi ốm đau; chi phí sinh hoạt văn hóa....

Biểu số 7: Báo cáo số liệu về thực hiện dân chủ ở cơ sở**UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.....****Báo cáo số liệu về thực hiện dân chủ ở cơ sở năm...**

TT	Số lượng văn bản cấp tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp về thực hiện dân chủ ở cơ sở	Số lượng văn bản quán triệt, triển khai Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở [‡]	Công tác tuyên truyền, tập huấn về Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở		Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở				Kết quả tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân của người đứng đầu chính quyền				Việc ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong thực hiện dân chủ ở cơ sở					
			Số cuộc/ lớp/ hội nghị	Đối tượng tham gia [§]	Cấp tỉnh		Cấp xã/ phường/ đặc khu		Cấp tỉnh		Cấp xã/ phường/ đặc khu		Số lượng ứng dụng số trong công khai và cung cấp thông tin cho nhân dân	Số lượng ứng dụng số trong lấy ý kiến và phát huy sự tham gia của nhân dân	Số lượng ứng dụng số trong tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, tiếp công dân và đối thoại	Số lượng các mô hình đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo và xã hội số hỗ trợ dân chủ ở cơ sở	Số lượng Phần mềm bộ tiêu chí đánh giá việc thực hiện dân chủ ở cơ sở	Số lượng xây dựng, hoàn thiện các quy trình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên các nền tảng số
					Tổng số đoàn/ lượt kiểm tra, giám sát	Tổng số đơn vị cơ sở được kiểm tra, giám sát	Tổng số đoàn/ lượt kiểm tra, giám sát	Tổng số đơn vị cơ sở được kiểm tra, giám sát	Số cuộc tiếp dân	Số cuộc đối thoại	Số cuộc tiếp dân	Số cuộc đối thoại						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

[‡] Ghi rõ thể loại văn bản và tính đến cấp tỉnh/ thành phố kèm theo Biểu số.[§] Ghi chú đối tượng tham gia kèm theo.

Biểu số 8: Báo cáo số liệu về thực hiện công tác dân vận trong cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp**BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG.....****Báo cáo số liệu về thực hiện công tác dân vận trong cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp năm...^{**}**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo về công tác dân vận			
1.1	Ban hành văn bản chỉ đạo, quán triệt triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác dân vận	Văn bản		
1.2	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ, nội dung về công tác dân vận	Văn bản		Chi tiết số lượng văn bản: Chương trình, kế hoạch, hướng dẫn, quy chế.....
2	Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về công tác dân vận			
2.1	Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về công tác dân vận			
a	Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn	Cuộc		
b	Cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn	Người		
c	Sản phẩm tuyên truyền, truyền thông về công tác dân vận	Sản phẩm		Chi tiết: Số lượng tin, bài, phóng sự, pano, áp phích, khẩu hiệu, video clip.....và các hình thức khác
d	Kinh phí được bố trí trong năm	Đồng		
2.2	Công tác bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về công tác dân vận			
a	Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn	Lớp		
b	Cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn	Người		
a	Kinh phí được bố trí trong năm	Đồng		
3	Phân công người theo dõi, thực hiện công tác dân vận tại bộ, ngành, địa phương	Người		
4	Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và báo cáo về kết quả triển khai công tác dân vận			
4.1	Số lượng đoàn kiểm tra, giám sát	Đoàn		
4.2	Số lượt đơn vị được kiểm tra, giám sát	Đơn vị		
4.3	Số lượng báo cáo định kỳ/đợt xuất theo quy định	Báo cáo		
4.4	Kinh phí được bố trí trong năm	Đồng		

^{**} Bên cạnh đề cương báo cáo hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ về triển khai công tác dân vận của cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp, đề nghị bộ, ngành và địa phương phối hợp cung cấp cụ thể các số liệu theo phụ lục.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Triển khai phong trào thi đua “Dân vận khéo” trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng			
5.1	Ban hành văn bản triển khai phong trào thi đua	Văn bản		Chi tiết: Đề án, chương trình, kế hoạch, hướng dẫn.....
5.2	Số lượng mô hình, điển hình Dân vận khéo đăng ký và được công nhận	Mô hình/Điển hình		
5.3	Tổ chức hội nghị biểu dương, khen thưởng mô hình, điển hình Dân vận khéo và gương người tốt, việc tốt trên các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý	Hội nghị		
5.4	Kinh phí được bố trí trong năm	Đồng		
6	Tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân tham gia vào hoạt động giám sát việc thực thi hoạt động quản lý nhà nước			
6.1	Xây dựng và ban hành văn bản về cơ chế phối hợp, tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân tham gia vào hoạt động giám sát việc thực thi hoạt động quản lý nhà nước	Văn bản		
6.2	Kinh phí bố trí trong năm	Đồng		
7	Triển khai công tác đánh giá, chấm điểm, xếp loại và khen thưởng công tác dân vận của cơ quan hành chính nhà nước và chính quyền các cấp			
7.1	Xây dựng văn bản hướng dẫn, quy chế tiêu chí chấm điểm, đánh giá, xếp loại công tác dân vận tại bộ, ngành, địa phương	Văn bản		Chi tiết: Hướng dẫn, quy chế...
7.2	Kinh phí bố trí cho khen thưởng trong năm			
8	Tổng kinh phí bố trí trong năm cho việc triển khai công tác dân vận tại bộ, ngành, địa phương	Đồng		

Phụ lục VII
BÁO CÁO VỀ LĨNH VỰC VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG (HÀNG NĂM)
(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNV ngày 29 /9 /2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Biểu số 1: Báo cáo tình hình khai báo sử dụng, kiểm định kỹ thuật an toàn lao động các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động tại tỉnh/ thành phố (Năm....)

I. TÌNH HÌNH KHAI BÁO SỬ DỤNG CÁC MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG NĂM 20...

STT	Tên đối tượng kiểm định	Số lượng máy, thiết bị, vật tư được khai báo	Số lượng tổ chức, cá nhân khai báo
1			

II. TÌNH HÌNH KIỂM ĐỊNH MÁY, THIẾT BỊ, VẬT TƯ CÓ YÊU CẦU NGHIÊM NGẶT AN TOÀN LAO ĐỘNG NĂM 20...

- Tình hình thực hiện công tác kiểm định máy kỹ thuật an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý.
- Tình hình tai nạn lao động liên quan đến máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.
- Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị trong quá trình thực hiện công tác kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

Biểu số 2: Báo cáo kết quả triển khai Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động của các bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

I. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THÁNG HÀNH ĐỘNG

- Công tác chỉ đạo, ban hành kế hoạch triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện.
- Lễ phát động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động (nếu có).
- Nội dung các hoạt động đã triển khai trong Tháng hành động
- Kinh phí tổ chức Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động
 - Ngân sách nhà nước hoặc kinh phí của cơ sở sản xuất kinh doanh
 - Ngân sách hỗ trợ, vận động từ doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác (nếu có)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Những kết quả đã đạt được; bài học kinh nghiệm
- Khó khăn, tồn tại
- Kiến nghị, đề xuất
- Bảng tổng hợp số liệu các hoạt động tổ chức Tháng hành động
(theo Mẫu số 1 của Thông tư số 02/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/02/2017).

Biểu số 3: Báo cáo tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp**UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-tên ĐV

....., ngàythángnăm

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP 06 THÁNG ĐẦU NĂM ... (HOẶC NĂM ...)**I. TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN: ... Đơn vị**

Trong đó:

- Số doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp: ... đơn vị.
- Số doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp: ... đơn vị.

II. TỔNG SỐ NGƯỜI GIAO KẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC: ... người.

1. Số người giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trên địa bàn thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp: ... người.

2. Số người giao kết hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trên địa bàn đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp: ... người.

III. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp: ... người.
2. Số người nộp hồ sơ nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp: ... người.
3. Số người đã có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp: ... người.
4. Số người bị hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp: ... người.
5. Số người chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp đi địa phương khác: ... người
6. Số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp: ... người.
7. Số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp: ... người.
8. Số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp: ... người.
9. Số người có quyết định hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề: ... người.

Trong đó: Số người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề là: ... người

10. Số người được tư vấn, giới thiệu việc làm: ... người

11. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp: ... đồng

Trong đó: số tiền hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp là: ... đồng

12. Số người sử dụng lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo quyết định hỗ trợ của Giám đốc Sở Nội vụ: ... người

Trong đó số người lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề: ... người

13. Số người sử dụng lao động hủy quyết định hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động: ... người

Trong đó số người lao động được người sử dụng lao động đề nghị hỗ trợ bị hủy hỗ trợ: ... người

14. Số người sử dụng lao động bị thu hồi kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do người sử dụng lao động không có nhu cầu hỗ trợ: ... người

Trong đó số người lao động không được hỗ trợ do người sử dụng lao động bị thu hồi kinh phí do không có nhu cầu hỗ trợ: ... người

15. Số người sử dụng lao động bị thu hồi kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do không thể bố trí và duy trì việc làm cho người lao động theo phương án đã được phê duyệt: ... người

Trong đó số người lao động không được người sử dụng lao động bố trí và duy trì việc làm theo phương án đã được phê duyệt: ... người

16. Số tiền chi hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo quyết định hỗ trợ của Giám đốc Sở Nội vụ: triệu đồng

Trong đó số tiền theo quyết định hủy quyết định hỗ trợ: triệu đồng

17. Số tiền bị thu hồi kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động của người sử dụng lao động:

- Do người sử dụng lao động không có nhu cầu hỗ trợ: triệu đồng

- Do người sử dụng lao động không thể bố trí và duy trì việc làm cho người lao động theo phương án đã được phê duyệt: triệu đồng

18. Vấn đề tổ chức triển khai thực hiện:

- Bố trí các địa điểm tiếp nhận và giải quyết hưởng BHTN:

- Số lượng cán bộ và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:

- Trang bị cơ sở vật chất:

- Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn BHTN:

- Tổ chức thu thập, phân tích, đánh giá thực hiện BHTN.

- Sự phối hợp với các cơ quan có liên quan: Bảo hiểm xã hội, Liên đoàn Lao động tỉnh/thành phố, các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn.....

Cần tập trung đánh giá những mặt chưa được và nguyên nhân.

IV. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

(Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn. Những vấn đề phát sinh, nguyên nhân và các kiến nghị, đề xuất).

Trên đây là báo cáo 06 tháng đầu năm ... (hoặc năm ...) của Sở Nội vụ về tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Phụ lục VIII
CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI
(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNV ngày 29 /9 /2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Điều số 1: Chế độ báo cáo định kỳ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi về Bộ Nội vụ
(Quý.... /Năm....)

(Theo Khoản 12 Điều 18 Luật số 41/2024/QH15 cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng một lần về tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp)

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Quý .../Năm (N-1)	Quý .../Năm N
I	Tham gia bảo hiểm xã hội			
1.1	Số người tham gia	Người		
a	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người		
b	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người		
1.2	Số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội	Đơn vị		
II	Số thu bảo hiểm xã hội	Tỷ đồng		
2.1	Số thu bảo hiểm xã hội bắt buộc	Tỷ đồng		
2.2	Số thu bảo hiểm xã hội tự nguyện	Tỷ đồng		
III	Số tiền chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội	Tỷ đồng		
IV	Việc giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội (giải quyết mới trong kỳ báo cáo)			
4.1	Trợ cấp hằng tháng (Theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội 2024)	Người		
4.2	Chế độ Bảo hiểm xã hội			
a	Ốm đau	Lượt		
b	Thai sản	Lượt		
c	Trợ cấp thai sản (bảo hiểm xã hội tự nguyện)	Người		
d	Hưu trí	Người		
đ	Lương hưu	Người		
E	Bảo hiểm xã hội một lần	Người		
g	Tử tuất	Người		
h	Trợ cấp mai táng phí	Người		
i	Trợ cấp một lần	Người		
k	Trợ cấp hằng tháng	Người		

STT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Quý .../Năm (N-1)	Quý .../Năm N
<i>l</i>	<i>Xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội của người lao động (theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 158/2025/NĐ-CP)</i>	<i>Người</i>		
V	Số người đang hưởng lương hưu, trợ cấp hằng tháng			
5.1	Nguồn Ngân sách Nhà nước	Người		
<i>a</i>	<i>Lương hưu</i>	<i>Người</i>		
<i>b</i>	<i>Mất sức lao động</i>	<i>Người</i>		
<i>c</i>	<i>Trợ cấp hằng tháng (Theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg và Quyết định số 613/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.)</i>	<i>Người</i>		
<i>d</i>	<i>Khác</i>	<i>Người</i>		
5.2	Nguồn Quỹ bảo hiểm xã hội	Người		
<i>a</i>	<i>Lương hưu</i>	<i>Người</i>		
<i>b</i>	<i>Cán bộ xã</i>	<i>Người</i>		
<i>c</i>	<i>Trợ cấp hằng tháng (Theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội 2024)</i>	<i>Người</i>		
<i>d</i>	<i>Tuất hằng tháng</i>	<i>Người</i>		

Biểu số 2: Báo cáo về tình hình hoạt động cho thuê lại lao động của UBND tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Theo quy định tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LAI LAO ĐỘNG

(Báo cáo QuýNăm)

1. Tình hình doanh nghiệp cho thuê lại lao động đang hoạt động

[illegible]

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TT	Công việc cho thuê lại ⁽²⁾	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động		Số lao động cho thuê lại (người)		Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)				Tiền lương, thu nhập của người lao động thuê lại		Số lao động thuê lại tham gia bảo hiểm bắt buộc (người)
		Trong địa bàn tỉnh	Ngoài địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp ngoài địa bàn tỉnh	Dưới 01 tháng	Từ 01- dưới 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Trên 12 tháng	Tiền lương ⁽³⁾ (đồng/người/ tháng)	Thu nhập ⁽⁴⁾ (đồng/người/ tháng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ghi chú:

(1) Số lượng doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động tính lũy kế đến thời điểm báo cáo

(2) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động

(3) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột 2

(4) Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột II bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác

Biểu số 3: Báo cáo số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động**SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ NỘI QUY LAO ĐỘNG**

Năm:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động	
		Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động lần đầu trong kỳ báo cáo	Số doanh nghiệp đăng ký sửa đổi, bổ sung nội quy lao động trong kỳ báo cáo
A	B	1	2
Tổng số	100		
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp</i> - Nhà nước - Ngoài nhà nước - Vốn đầu tư nước ngoài			

Phụ lục IX

BẢO CẤP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VÀ THÂN NHÂN CỦA NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Kèm theo Thông tư số 22/2026/TT-BNV ngày 29/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Biểu số 1: Báo cáo đối tượng và kinh phí trợ cấp, phụ cấp thường xuyên hằng tháng

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...

**BÁO CÁO ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ TRỢ CẤP, PHỤ CẤP THƯỜNG XUYÊN HÀNG THÁNG
NĂM BÁO CÁO...(NĂM N)**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

**BÁO CÁO ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ TRỢ CẤP MỘT LẦN
NĂM BÁO CÁO...(NĂM N)**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

**BÁO CÁO ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM Y TẾ
NĂM BÁO CÁO...(NĂM N)**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số 4: Báo cáo đối tượng và kinh phí điều dưỡng phục hồi sức khỏe

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...

**BÁO CÁO ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ ĐIỀU DƯỠNG PHỤC HỒI SỨC KHỎE
NĂM BÁO CÁO...(NĂM N)**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số 6: Báo cáo đối tượng và kinh phí trợ cấp ưu đãi giáo dục đào tạo

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...

**BÁO CÁO ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ TRỢ CẤP ƯU ĐÃI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
NĂM HỌC.... (NĂM N)**

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



Phụ lục X

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số 22/2026/TT-BNV ngày 29/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-tên ĐV

....., ngàythángnăm

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Kết quả công tác 6 tháng đầu năm, năm (năm báo cáo) và phương hướng, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm (năm báo cáo), năm (liên kế) về công tác thi đua, khen thưởng

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG, NĂM (NĂM BÁO CÁO)

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

Khái quát đặc điểm, tình hình chung; những thuận lợi, khó khăn của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương trong năm ...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng
 2. Kết quả tổ chức phong trào thi đua
 - 2.1. Kết quả thực hiện các phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ phát động
 - 2.2. Kết quả thực hiện các phong trào thi đua do bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương tổ chức, phát động
 - 2.3. Kết quả hoạt động của các cụm, khối thi đua thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương
 3. Công tác khen thưởng
 4. Công tác tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến
 5. Tổ chức bộ máy; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
 6. Công tác pháp chế, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh
 7. Quỹ thi đua, khen thưởng
 8. Công tác cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thi đua, khen thưởng
 9. Công tác khác
- Công tác quản lý và cấp phát hiện vật khen thưởng; Cấp đổi hiện vật khen thưởng; Công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng đề án, đề tài về công tác thi đua, khen thưởng trong năm.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm
2. Hạn chế
3. Nguyên nhân
4. Giải pháp, biện pháp khắc phục

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ
2. Đối với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương hoặc Bộ Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương)

Phần II**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM, NĂM**

1. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương và địa phương năm ...
2. Giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện nhằm nâng cao, hiệu quả của phong trào thi đua; nâng cao chất lượng công tác khen thưởng./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
-;
- Lưu:..... .

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN*(Ký và đóng dấu)*